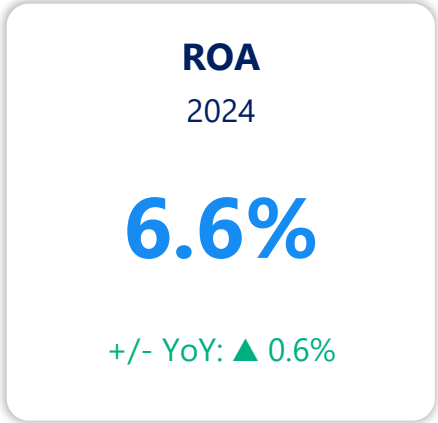
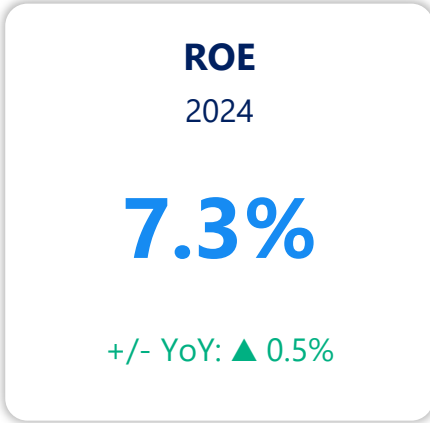
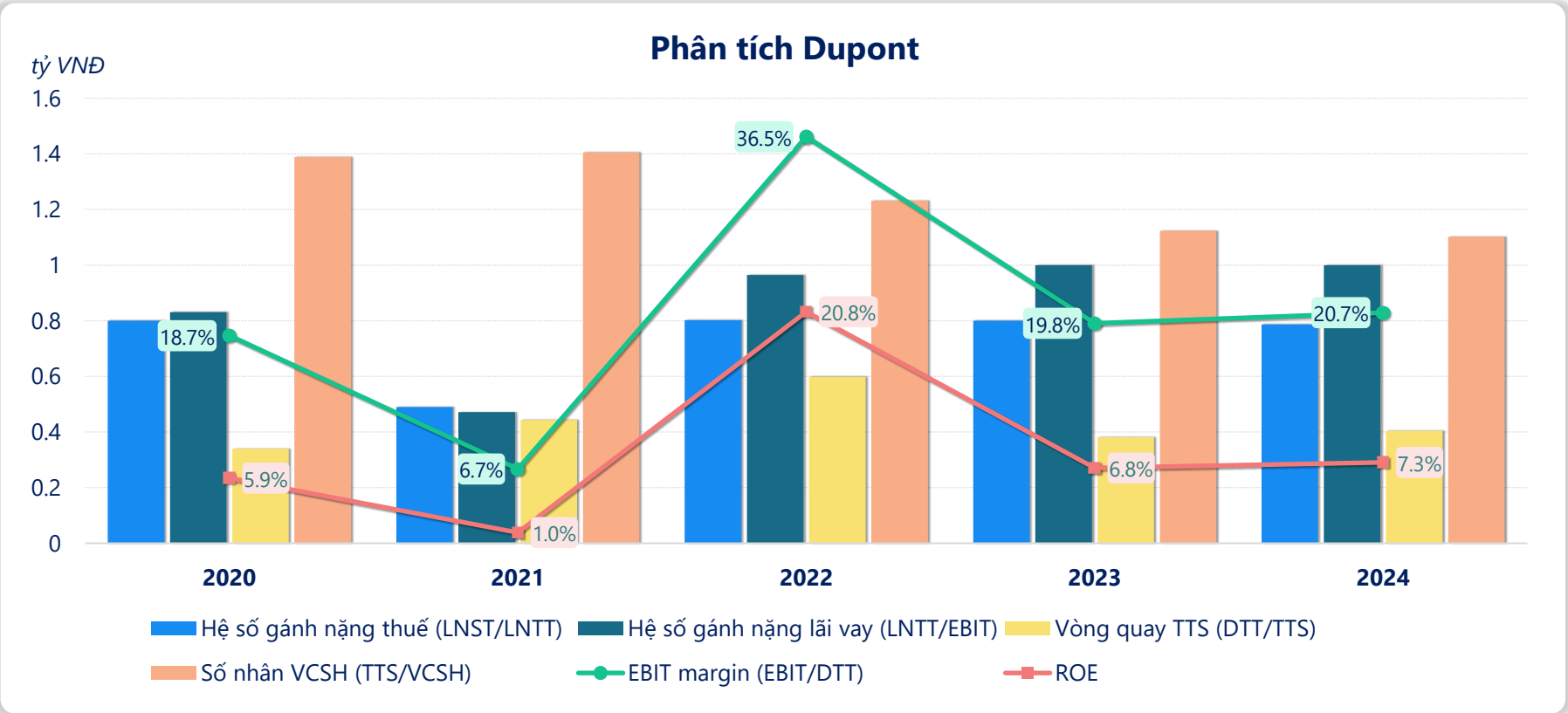
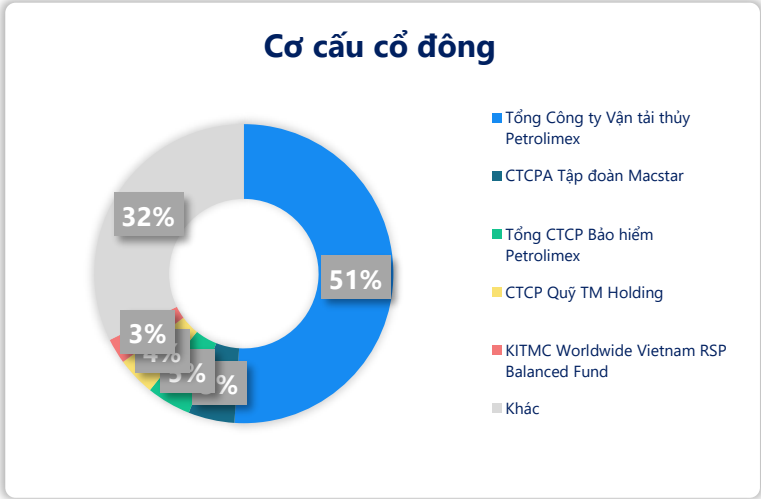


CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)

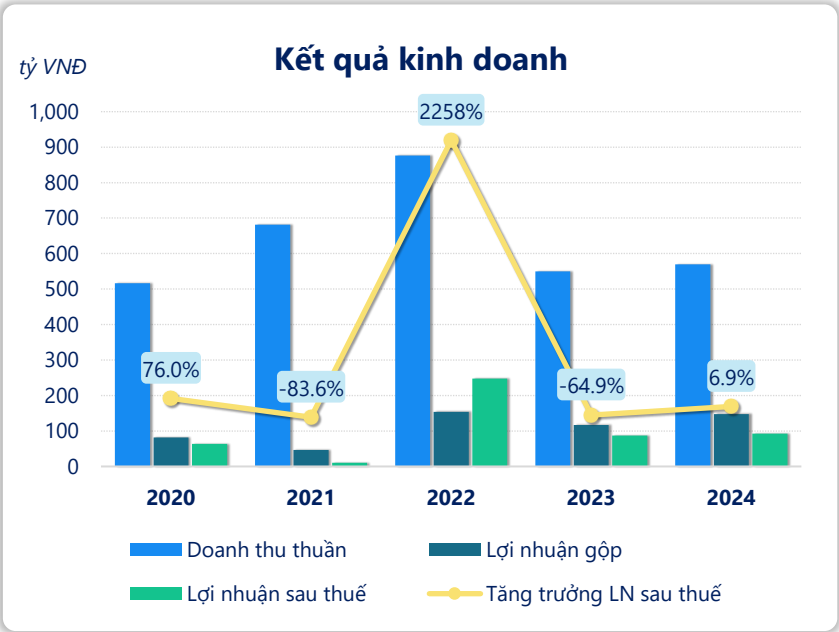
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,272 - 16,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		965
Số lượng CPLH (CP)		68,470,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)		275,905
Sở hữu nước ngoài		13.4%
Beta		1.27
EPS		1,446
P/E		9.8

	YTD	1T	3T	6T
VIP		-1.7%	8.0%	-2.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



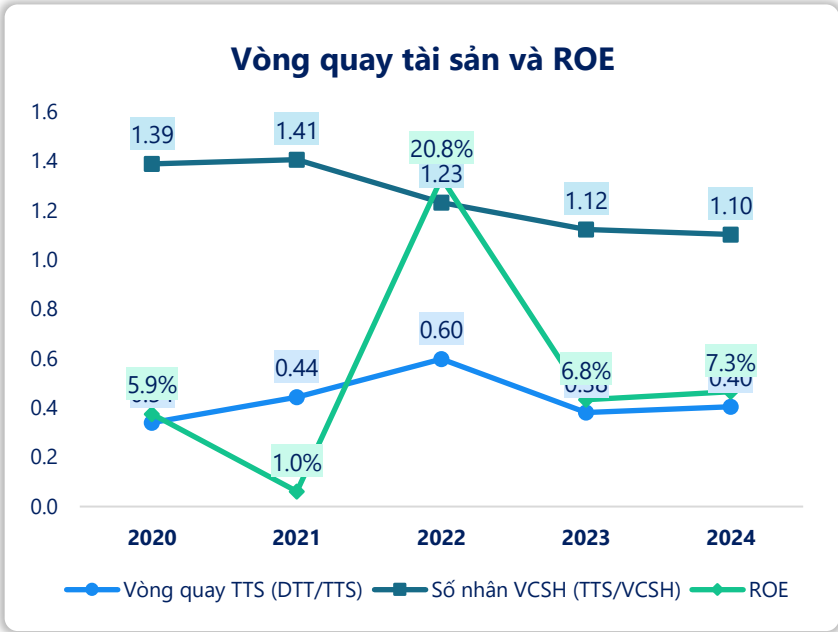
CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **20.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

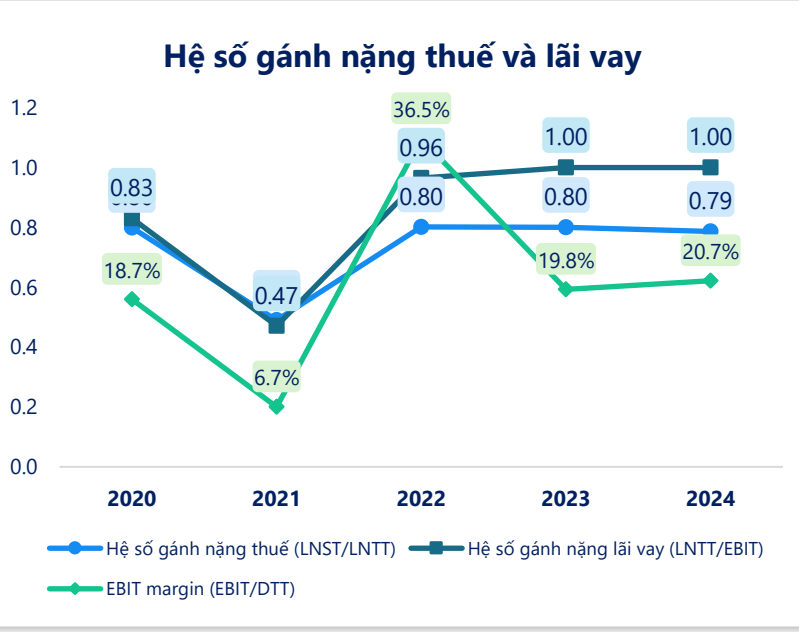
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **VIP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **569.8** tỷ đồng **tăng 3.67%**, lợi nhuận sau thuế đạt 92.91 tỷ đồng **tăng 6.86%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.27%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

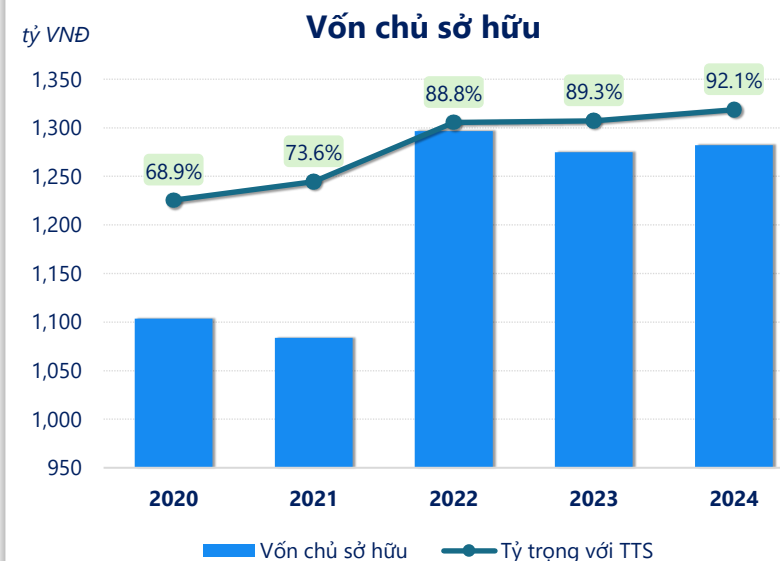
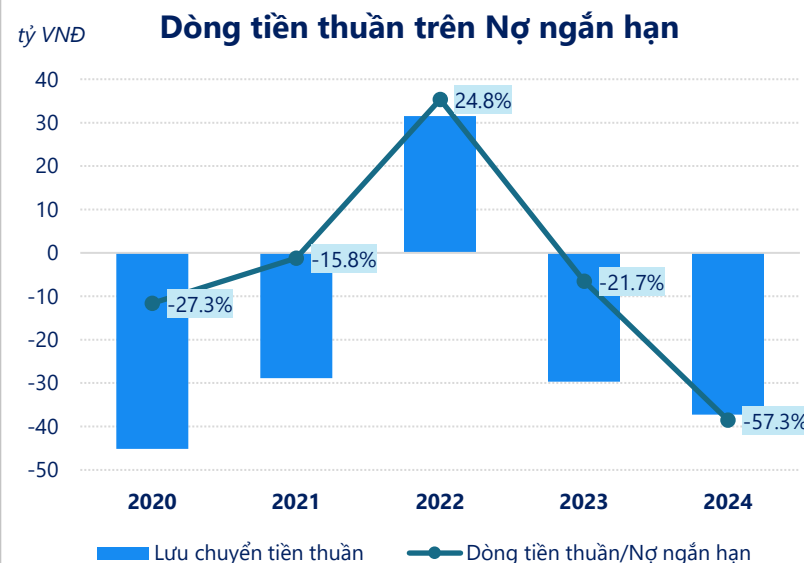
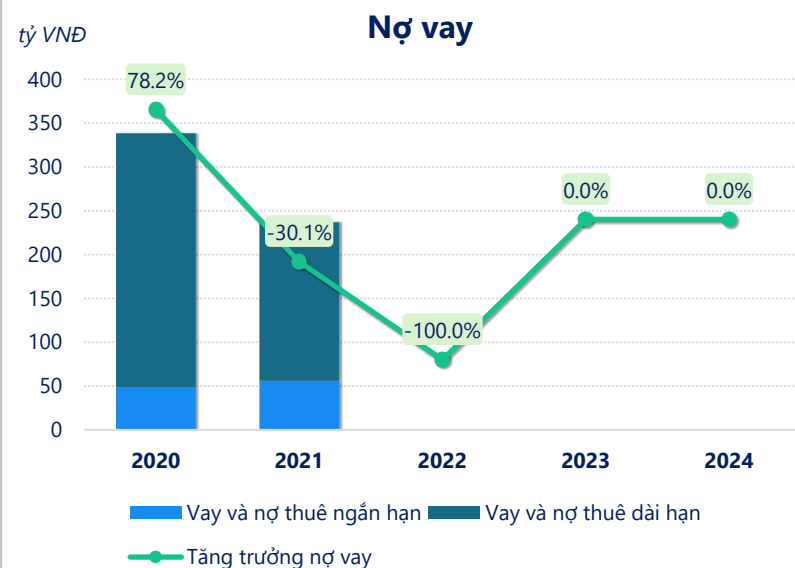
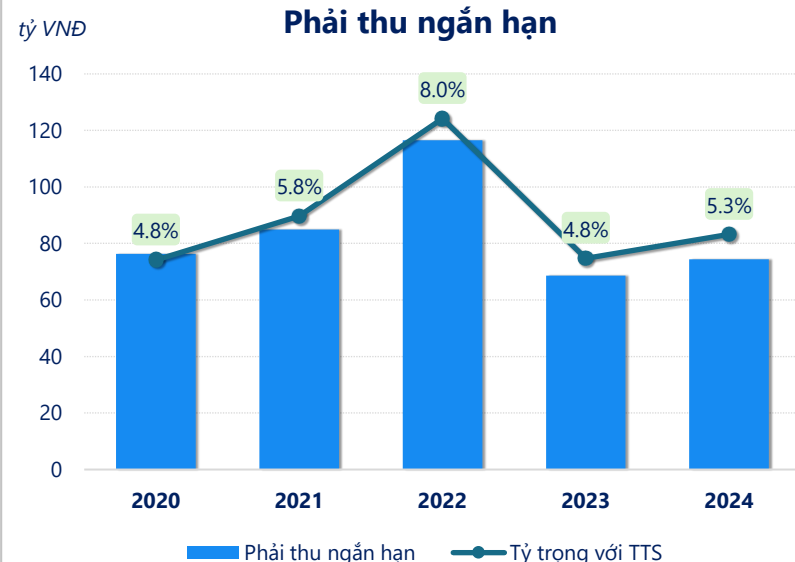


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.40**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.10** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,394	1,427	-2.3%
Tài sản ngắn hạn	1,020	952	7.1%
Tiền và tương đương tiền	69.4	103	-32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	791	701	12.9%
Phải thu ngắn hạn	74.0	68.6	7.8%
Hàng tồn kho	80.9	76.8	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.20	3.50	19.9%
Tài sản dài hạn	375	475	-21.1%
Phải thu dài hạn	2.57	2.59	-0.8%
Tài sản cố định	331	434	-23.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	5.09	-71.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.48	6.38	48.5%
Tài sản dài hạn khác	30.5	27.1	12.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	153	-30.5%
Nợ ngắn hạn	62.0	137	-54.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.51	20.1	-72.6%
Nợ dài hạn	44.1	15.6	183%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,288	1,275	1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,288	1,275	1.0%
Vốn điều lệ	685	685	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	517	681	876	550	570
Giá vốn hàng bán	436	635	723	432	422
Lợi nhuận gộp	81.3	46.7	154	117	148
Doanh thu HĐTC	23.8	22.1	26.5	53.9	36.9
Chi phí TC	17.2	25.2	13.7	0.41	4.99
Chi phí lãi vay	16.3	24.1	11.3	0	0
LN trong công ty LKLD	0.12	-8.76	-22.1	-1.75	0
Chi phí bán hàng	3.43	4.32	3.98	3.69	3.71
Chi phí QLDN	60.7	49.4	49.1	57.8	69.0
LN thuần từ HĐKD	24.0	-18.9	91.2	108	107
Lợi nhuận khác	56.1	40.3	218	1.11	11.2
LN trước thuế	80.1	21.4	309	109	118
Lợi nhuận sau thuế	64.1	10.5	248	86.9	92.9
LNST của CĐ cty mẹ	64.1	10.5	248	86.9	92.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.2	160	163	173	93.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-208	-73.1	139	-121	-61.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	116	-116	-271	-82.1	-68.5
Tiền đầu kỳ	175	130	101	132	103
Lưu chuyển tiền thuần	-45.2	-28.8	31.5	-29.7	-37.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.09	-0.02	-0.07	0.00
Tiền cuối kỳ	130	101	132	103	65.4